

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HK I NH 2020-2021
MÔN NGŨ VĂN LỚP 10

I.KỸ NĂNG ĐỌC HIỂU.

BÀI 1

CÁC KIẾN THỨC VỀ TỪ

1. Các lớp từ

a. Từ xét về cấu tạo: Nắm được đặc điểm các từ : từ đơn, từ láy, từ ghép.

- Từ đơn:

+ Khái niệm: là từ chỉ gồm một tiếng có nghĩa tạo thành.

+ Vai trò; dùng để tạo từ ghép, từ láy làm cho vốn từ thêm phong phú.

- Từ ghép:

+ Khái niệm: là những từ phức được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa.

+ Tác dụng: dùng định danh sự vật, hiện tượng hoặc dùng để nêu đặc điểm tính chất trạng thái của sự vật.

- Từ láy:

+ Khái niệm: là những từ phức có quan hệ láy âm giữa các tiếng.

+ Vai trò: tạo nên những từ tượng thanh, tượng hình trong miêu tả, thơ ca... có tác dụng gợi hình gợi cảm.

b. Từ xét về nguồn gốc

- Từ mượn: gồm từ Hán Việt (là những từ gốc Hán được phát âm theo cách của người Việt) và từ mượn các nước khác (Ấn Âu).

- Từ địa phương (phương ngữ): là từ dùng ở một địa phương nào đó (có từ toàn dân tương ứng).

- Biệt ngữ xã hội: là từ được dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định.

c. Từ xét về nghĩa

- Nghĩa của từ: là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động , quan hệ...) mà từ biểu thị.

- Từ nhiều nghĩa: là từ mang sắc thái ý nghĩa khác nhau do hiện tượng chuyển nghĩa.

- Hiện tượng chuyển nghĩa của từ:

* *Các loại từ xét về nghĩa:*

- Từ đồng nghĩa: là những từ có nghĩa tương tự nhau.

- Từ trái nghĩa: là những từ có nghĩa trái ngược nhau.

- Từ đồng âm: là những từ có âm giống nhau nhưng nghĩa khác xa nhau.

* *Cấp độ khái quát nghĩa của từ:* là nghĩa của một từ ngữ có thể rộng hơn (khái quát hơn) hay hẹp hơn (cụ thể hơn) nghĩa của từ ngữ khác.

* *Trường từ vựng:* là tập hợp của những từ có ít nhất một nét chung về nghĩa.

* *Từ có nghĩa gợi liên tưởng:*

- Từ tượng hình: là từ gọi tả dáng vẻ, hình ảnh trạng thái của sự vật.
- Từ tượng thanh: là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên hoặc của con người.

2. Phát triển và mở rộng vốn từ ngữ

- Sự phát triển của từ vựng diễn ra theo 2 cách:
 - + Phát triển nghĩa của từ ngữ: trong quá trình sử dụng từ ngữ người ta có thể gán thêm cho từ một nghĩa mới làm cho một từ có thể có nhiều nghĩa, tăng khả năng diễn đạt của ngôn ngữ.
 - + Phát triển số lượng các từ ngữ: là cách thức mượn từ ngữ nước ngoài (chủ yếu là từ Hán Việt) để làm tăng số lượng từ.
- Các cách phát triển và mở rộng vốn từ:
 - + Tạo thêm từ ngữ mới bằng cách ghép các từ đã có sẵn thành những từ mang nét nghĩa mới hoàn toàn, ví dụ như: *kính tế tri thức, điền thọi di động, công viên nước...*
 - + Mượn từ của tiếng nước ngoài:

3. Trau dồi vốn từ: là cách thức bổ sung vốn từ và biết cách lựa chọn ngôn ngữ trong giao tiếp để đạt hiệu quả cao.

4. Phân loại từ tiếng Việt

- Danh từ: là những từ chỉ người, vật, khái niệm; thường dùng làm chủ ngữ trong câu.
- Động từ: là những từ dùng chỉ trạng thái, hành động của sự vật, thường dùng làm vị ngữ trong câu.
- Tính từ: là những từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hành động trạng thái, có thể làm chủ ngữ hoặc vị ngữ trong câu.
- Đại từ: là những từ dùng để trỏ người, sự vật, hoạt động tính chất được nói đến trong một ngữ cảnh nhất định của lời nói hoặc dùng để hỏi.
- Lượng từ: là những từ chỉ lượng ít hay nhiều của sự vật.
- Chỉ từ: là những từ dùng để trỏ vào sự vật, nhằm xác định vị trí của sự vật trong không gian hoặc thời gian.
- Quan hệ từ: là những từ dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ như sở hữu, so sánh, nhân quả... giữa các bộ phận của câu hay giữa các câu với câu trong đoạn văn.
- Trợ từ: là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó.
- Thán từ: là những từ dùng để bộc lộ cảm xúc tình cảm của người nói hoặc dùng để gọi, đáp.
- Tình thái từ: là những từ thêm vào câu để cấu tạo câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán và để biểu thị sắc thái tình cảm của người nói.

BÀI 2

CÁC KIẾN THỨC VỀ CÂU

1. Câu và các thành phần câu

a. Các thành phần câu

- Thành phần chính:
- + Chủ ngữ:

Khái niệm: là thành phần chính của câu nêu tên sự vật hiện tượng có hành động đặc điểm trạng thái

được miêu tả ở vị ngữ.

Đặc điểm và khả năng hoạt động: CN thường làm thành phần chính đứng ở vị trí trước vị ngữ trong câu; thường có cấu tạo là một danh từ, một cụm danh từ, có khi là một động từ hoặc một tính từ.

+ Vị ngữ: là thành phần chính của câu có khả năng kết hợp với các phó từ chỉ quan hệ thời gian trả lời cho câu hỏi làm gì, tại sao, như thế nào..

- Thành phần phụ:

+ Trạng ngữ: là thành phần nhằm xác định thêm thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, cách thức... diễn ra sự việc nêu trong câu.

+ Thành phần biệt lập: là thành phần không tham gia vào việc diễn đạt nghĩa sự việc của câu (tình thái, cảm thán, gọi - đáp, phụ chú), bao gồm:

Phần phụ tình thái: dùng để thể hiện cách nhìn của người nói đối với sự việc được nói đến trong câu

Phần phụ cảm thán: được dùng để bộc lộ tâm lí của người nói (vui, buồn, mừng, giận...).

Thành phần phụ chú: được dùng để bổ sung một số chi tiết cho nội dung chính của câu. Thành phần phụ chú thường được đặt giữa hai dấu gạch ngang, hai dấu phẩy, hai dấu ngoặc đơn hoặc giữa một dấu gạch ngang với một dấu phẩy. Nhiều khi thành phần phụ chú còn được đặt sau dấu hai chấm.

Thành phần gọi đáp: được dùng để toạ lập hoặc duy trì mối quan hệ giao tiếp.

+ **Khởi ngữ:** là thành phần câu đứng trước chủ ngữ để nêu lên đề tài được nói đến trong câu.

2. Phân loại câu

a. Câu theo cấu tạo ngữ pháp: Câu đơn, câu ghép.

b. Câu phân loại theo mục đích nói

Các kiểu câu	Khái niệm	Ví dụ
Câu trần thuật	được dùng để miêu tả, kể, nhận xét sự vật. Cuối câu trần thuật người viết đặt dấu chấm.	- Sau cơn mưa rào, lúa vươn lên bát ngát một màu xanh mỡ màng.
Câu nghi vấn	được dùng trước hết với mục đích nêu lên điều chưa rõ (chưa biết còn hoài nghi) và cần được giải đáp. Cuối câu nghi vấn, người viết dùng dấu chấm “?”	Tre xanh, xanh tự bao giờ? Chuyện ngày xưa đã có bờ tre xanh Thân gầy guộc, lá mong manh Mà sao nên lũy nên thành tre ơi?
Câu cầu khiến	Là câu dùng để ra lệnh, yêu cầu, đề nghị, khuyên bảo...đối với người tiếp nhận lời. Câu cầu khiến thường được dùng như những từ ngữ: hãy, đừng, chớ, thôi, nào....Cuối câu cầu khiến người viết đặt dấu chấm hay dấu chấm than.	- Hãy đóng cửa lại. - Không được hút thuốc lá ở những nơi công cộng. - Các cháu hãy xứng đáng cháu ngoan Bác Hồ.

Câu cảm thán	Dùng để bộc lộ trạng thái, cảm xúc của người nói ...	
---------------------	--	--

BÀI 3

CÁC BIỆN PHÁP TU TỪ

1. So sánh

- Là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.
- Trong phép so sánh cả vế A (vế được so sánh) và vế B (vế so sánh) đều xuất hiện.
- So sánh vừa giúp cho việc miêu tả các sự vật cụ thể, sinh động; vừa có tác dụng bộc lộ tình cảm, cảm xúc.
- Ví dụ:

*“Con gắp lại nhân dân như nai về suối cũ
Cỏ đón giêng hai, chim én gặp mùa
Như đứa trẻ thơ đói lòng gặp sữa
Chiếc nôi ngừng bỗng gặp cánh tay đưa”*

(Trích Tiếng hát con tàu, Chế Lan Viên)

Nhà thơ đã sáng tạo hệ thống hình ảnh so sánh mới lạ, độc đáo để diễn tả hạnh phúc lớn lao, kì diệu khi tìm về với nhân dân. Qua đó, khẳng định nhân dân là cội nguồn nuôi dưỡng, bao bọc, chở che cho người nghệ sĩ và trở về với nhân dân là con đường tất yếu- như những quy luật vĩnh hằng, bất biến của thiên nhiên, của cuộc đời.

2. Ẩn dụ

- Là cách gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt
- Ẩn dụ còn được gọi là so sánh ngầm vì giống so sánh ở chỗ đối chiếu hai sự vật, hiện tượng trên cơ sở quan hệ tương đồng nhưng khác ở chỗ trong phép ẩn dụ chỉ có vế B xuất hiện, còn vế A ẩn. Người đọc cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm nổi bật của đối tượng B để hiểu A...Ẩn dụ tu từ có sức biểu cảm cao, tạo tính hàm súc và tính hình tượng cho câu thơ, câu văn.
- Ví dụ:

*“Làn thu thủy nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh”*

(Trích Truyện Kiều- Nguyễn Du)

Trong câu thơ trên tác giả đã sử dụng các hình ảnh ẩn dụ để miêu tả, ngợi ca nhan sắc của Thúy Kiều: đôi mắt trong veo, long lanh như nước mùa thu; nét mày tươi thắm như núi mùa xuân.

3. Hoán dụ

- Là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm khắc sâu đặc điểm tiêu biểu của đối tượng được miêu tả và tăng khả năng khái quát cho ngôn ngữ.

- Ví dụ:

*“Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay”*

(Trích Việt Bắc- Tố Hữu)

Hình ảnh áo chàm (màu sắc trang phục đặc trưng của đồng bào dân tộc vùng cao Việt Bắc) hoán dụ cho những người dân nơi đây. Biện pháp tu từ này vừa gợi được cảnh chia tay xúc động giữa đồng bào chiến khu và cán bộ kháng chiến, vừa thể hiện được tình cảm gắn bó, thân thương giữa kẻ ở với người đi.

4. Nhân hóa

- Là cách dùng những từ ngữ vốn dùng để miêu tả hành động của con người để gọi hoặc tả đồ vật, con vật, cảnh vật... Biện pháp nhân hóa giúp cho các đối tượng cần được miêu tả hiện lên sống động, gần gũi với con người.

- Ví dụ:

*“Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phấp phới
Trời thu thay áo mới*

Trong biếc nói cười thiết tha”

(Trích Đất nước, Nguyễn Đình Thi)

Biện pháp nhân hóa được sử dụng ở hai dòng thơ cuối khiến cho hình ảnh bầu trời hiện lên thật sống động, gần gũi, ấm áp. Trời thu trong trẻo, tươi sáng như vừa khoác lên màu áo mới tinh khôi; như gương mặt tươi tắn, trẻ trung, rạng rỡ, tràn ngập niềm vui. Đó cũng là tấm gương phản chiếu tâm trạng hân hoan của con người giữa mùa thu chiến thắng, hoàn bình...

5. Điệp từ, điệp ngữ

- Điệp từ, điệp ngữ là lặp lại có ý thức những từ ngữ nhằm mục đích nhấn mạnh, mở rộng ý hoặc gợi những xúc cảm trong lòng người đọc, người nghe.

- Ví dụ:

“Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy trăm năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!”

(Trích Tuyên ngôn độc lập_ Hồ Chí Minh)

Các điệp từ, điệp ngữ đã tạo cho câu văn trên một giọng điệu mạnh mẽ, hào hùng, đã nhấn mạnh được tinh thần bất khuất, ý chí chiến đấu bền bỉ, phi thường của nhân dân ta. Qua đó, tác giả thể hiện niềm tự hào, kiêu hãnh của một dân tộc anh hùng, xứng đáng được hưởng những quyền tự do, độc lập.

6. Nói quá

- Là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

- Ví dụ:

*“Dân công đỏ đuốc từng đoàn
Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay”*

(Trích Việt Bắc- Tố Hữu)

Lỗi miêu tả cường điệu, phóng đại được tác giả sử dụng để ca ngợi sức mạnh hùng hậu, vô địch của những đoàn dân công.

7. Nói giảm, nói tránh

- Là dùng cách diễn đạt tế nhị, uyển chuyển, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ; tránh thô tục, thiếu lịch sự

- Ví dụ:

*“Áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành”*

(Trích Tây Tiến- Quang Dũng)

Lỗi nói giảm “*anh về đất*” không chỉ có tác dụng làm vơi bớt nỗi đau mất mát mà còn có giá trị khẳng định, ngợi ca sự bất tử của những người lính hi sinh vì Tổ quốc. Linh hồn các anh trở về với đất mẹ và sẽ trường tồn cùng sông núi...

8. Câu hỏi tu từ

- Là sử dụng hình thức câu nghi vấn để khẳng định, phủ định hoặc bày tỏ thái độ, cảm xúc.

Ví dụ:

*“Tương tư thức mấy đêm rồi,
Biết cho ai, hỏi ai người biết cho!
Bao giờ bến mới gặp đò?
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?”*

(Trích Tương tư- Nguyễn Bính)

Ở hai dòng thơ cuối, tác giả đã sử dụng các câu hỏi tu từ để bày tỏ nỗi nhớ thương da diết và niềm khát khao gặp gỡ, gắn bó của nhân vật trữ tình.

9. Đảo trật tự cú pháp (Đảo ngữ)

- Đảo trật tự cú pháp (đảo ngữ) là thay đổi trật tự cú pháp thông thường của câu nhằm nhấn mạnh tính chất, đặc điểm... của đối tượng cần miêu tả.

- Ví dụ:

*“Bèo dạt về đâu hàng nối hàng
Mênh mông không một chuyến đò ngang
Không cầu gợi chút niềm thân mật
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng”*

(Trích Tràng giang- Huy Cận)

Cấu trúc đảo ngữ trong hai dòng thơ (dòng 2 và dòng 4) được tác giả sử dụng để nhấn mạnh cái bao la, rộng ngợp của không gian sông nước và sự im vắng, tĩnh lặng của đất trời.

10. Liệt kê

- Liệt kê là sắp xếp nối tiếp những đơn vị cú pháp cùng loại (các từ ngữ, các thành phần câu) nhằm mục đích nhấn mạnh ý.

- Ví dụ:

*“Tin vui chiến thắng trăm miền
Hòa Bình, Tây Bắc, Điện Biên vui về
Vui từ Đồng Tháp, An Khê*

Vui lên Việt Bắc, Đèo De, núi Hồng”

(Trích Việt Bắc- Tố Hữu)

Các tên địa danh xác thực được liệt kê trong đoạn thơ đã thể hiện niềm vui, niềm tự hào với thành quả cách mạng của ta. Đó là niềm vui sau bao nhiêu gian nan vất vả, niềm vui lan tỏa, rộng khắp từ Bắc xuống Nam.

11. Điệp cấu trúc câu

- Là lặp lại cấu trúc của các câu với nhau: cùng kiểu câu, cùng kết cấu C-V.

- Ví dụ:

“Trời xanh đây là của chúng ta

Núi rừng đây là của chúng ta

Những cánh đồng thơm mát

Những ngả đường bát ngát

Những dòng sông đỏ nặng phù sa”

(Trích Đất nước- Nguyễn Đình Thi)

Cấu trúc câu được lặp lại ở hai dòng thơ đầu có tác dụng nhất mạnh, khẳng định niềm tự hào kiêu hãnh và niềm hạnh phúc lớn lao khi được làm chủ quê hương, đất nước.

BÀI 4

CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU ĐẠT TRONG VĂN BẢN

1. Tự sự:

Là dùng ngôn ngữ để kể một chuỗi sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng tạo thành một kết thúc. Ngoài ra, người ta không chỉ chú trọng đến kể việc mà còn quan tâm đến việc khắc họa tính cách nhân vật và nêu lên những nhận thức sâu sắc, mới mẻ về bản chất của con người và cuộc sống.

Cách nhận biết phương thức tự sự: có cốt truyện, có nhân vật, có diễn biến sự việc, có những câu văn trần thuật. Tự sự thường được sử dụng trong truyện, tiểu thuyết, văn xuôi nói chung, đôi khi còn được dùng trong thơ (khi muốn kể sự việc)

Ví dụ:

“Một hôm, mẹ Cám đưa cho Tấm và Cám mỗi đứa một cái giỏ, sai đi bắt tôm, bắt tép và hứa, đứa nào bắt được đầy giỏ sẽ thưởng cho một cái yếm đỏ. Tấm vốn chăm chỉ, lại sợ dì mắng nên mãi miết suốt buổi bắt đầy một giỏ cả tôm lẫn tép. Còn Cám quen được nuông chiều, chỉ ham chơi nên mãi đến chiều chẳng bắt được gì.”

Trong đoạn văn trên, tác giả dân gian kể về sự việc hai chị em Tấm đi bắt tép.

+ Có nhân vật : dì ghẻ, Tấm, Cám.

+ Có câu chuyện đi bắt tép của hai chị em

+ Có diễn biến hành động của các nhân vật dì ghẻ, Tấm & Cám

+ Có các câu trần thuật

2. Miêu tả

Là dùng ngôn ngữ làm cho người nghe, người đọc có thể hình dung được cụ thể sự vật, sự việc như đang hiện ra trước mắt hoặc nhận biết được thế giới nội tâm của con người.

Dấu hiệu nhận biết phương thức miêu tả : Có các câu văn, câu thơ tái hiện lại hình dáng, diện mạo, màu sắc,... của người và sự vật (tả người, tả cảnh, tả tình....)

Ví dụ:

“Trăng đang lên. Mặt sông lấp lánh ánh vàng. Núi Trùm Cát đứng sừng sững bên bờ sông thành một khối tím sẫm uy nghi, trầm mặc. Dưới ánh trăng, dòng sông sáng rực lên, những con sóng nhỏ lăn tăn gợn đều mơn man vỗ nhẹ vào hai bên bờ cát”

(Trong cơn gió lốc, Khuất Quang Thụy)

Đoạn văn trên tả cảnh dòng sông trong một đêm trăng sáng.

3. Biểu cảm

Là dùng ngôn ngữ để bộc lộ tình cảm, cảm xúc của mình về thế giới xung quanh.

Dấu hiệu nhận biết phương thức biểu cảm : có các câu văn, câu thơ miêu tả cảm xúc, thái độ của người viết hoặc của nhân vật trữ tình. (Nhớ là cảm xúc của người viết, chứ không hẳn là cảm xúc của nhân vật trong truyện nhé)

Ví dụ:

Nhớ ai bồi hồi bồi hồi

Như đứng đồng lửa như ngồi đồng than

(Ca dao)

Câu ca dao trên miêu tả cảm xúc nhớ nhung của một người đang yêu.

Lưu ý : các em có thể nhầm lẫn với phương thức tự sự trong đoạn văn sau :

“Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu hắn chửi trời. Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào? Rồi hắn chửi đời. Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng chẳng là ai. Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng nhủ: “Chắc nó trừ mình ra!”. Không ai lên tiếng cả. Tức thật! ờ! Thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất! Đã thế, hắn phải chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng không ai ra điều. Mẹ kiếp! Thế có phí rượu không? Thế thì có khổ hắn không? Không biết đứa chết mẹ nào lại để ra thân hắn cho hắn khổ đến nông nổi này? A ha! Phải đấy hắn cứ thế mà chửi, hắn cứ chửi đứa chết mẹ nào để ra thân hắn, để ra cái thằng Chí Phèo! Hắn nghiêng răng vào mà chửi cái đứa đã đẻ ra Chí Phèo. Nhưng mà biết đứa nào đã đẻ ra Chí Phèo? Có mà trời biết! Hắn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết... ”

Đây là đoạn mở đầu truyện Chí Phèo của Nam Cao, các em học sinh khối 10 chưa được học. Nội dung đoạn văn trên miêu tả hành động Chí Phèo vừa đi vừa chửi. Có những câu miêu tả cảm xúc của Chí Phèo, nhưng các em đừng nhầm lẫn với phương thức biểu cảm .

Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại->> phương thức tự sự.

Tức thật! ờ! Thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất!->> câu này lại dùng phương thức biểu cảm, nhà văn nhập thân vào Chí Phèo để bộc lộ cảm xúc , nói hộ cảm xúc của nhân

4. Thuyết minh

Là cung cấp, giới thiệu, giảng giải,...những tri thức về một sự vật, hiện tượng nào đó cho những người cần biết nhưng còn chưa biết.

Nhận biết phương thức thuyết minh hơi rắc rối hơn chút : có những câu văn chỉ ra đặc điểm riêng, nổi bật của đối tượng, người ta cung cấp kiến thức về đối tượng, nhằm mục đích làm người đọc hiểu rõ về đối tượng nào đó.

Ví dụ:

Trong muôn vàn loài hoa mà thiên nhiên đã tạo ra trên thế gian này, hiếm có loài hoa nào mà sự đánh giá về nó lại được thống nhất như là hoa lan.

Hoa lan đã được người phương Đông tôn là « loài hoa vương giả » (vương giả chi hoa). Còn với người phương Tây thì lan là « nữ hoàng của các loài hoa »

Họ lan thường được chia thành hai nhóm : nhóm phong lan bao gồm tất cả những loài sống bám trên đá, trên cây, có rễ nằm trong không khí. Còn nhóm địa lan lại gồm những loài có rễ nằm trong đất hay lớp thảm mục

(Trích trong SGK Ngữ văn lớp 10)

Đoạn trích thuyết minh về hoa lan, nhằm mục đích làm cho người đọc hiểu rõ về loài hoa này.

5. Nghị luận

Là phương thức chủ yếu được dùng để bàn bạc phải trái, đúng sai nhằm bộc lộ rõ chủ kiến, thái độ của người nói, người viết rồi dẫn dắt, thuyết phục người khác đồng tình với ý kiến của mình.

Dấu hiệu nhận biết phương thức nghị luận : Có vấn đề bàn luận, có quan điểm của người viết. Nghị luận thường đi liền với thao tác phân tích, giải thích, chứng minh, bình luận

Ví dụ:

“Muốn xây dựng một đất nước giàu mạnh thì phải có nhiều người tài giỏi. Muốn có nhiều người tài giỏi thì học sinh phải ra sức học tập văn hóa và rèn luyện thân thể, bởi vì chỉ có học tập và rèn luyện thì các em mới có thể trở thành những người tài giỏi trong tương lai.

6. Hành chính công vụ :

Là phương thức dùng để giao tiếp giữa Nhà nước với nhân dân, giữa nhân dân với cơ quan Nhà nước, giữa cơ quan với cơ quan, giữa nước này và nước khác trên cơ sở pháp lí [thông tư, nghị định, đơn từ, báo cáo, hóa đơn, hợp đồng...]

ví dụ : Giấy xin phép nghỉ học, đơn, hợp đồng,...

Phương thức hành chính công vụ thường không xuất hiện trong đề đọc hiểu nhé.

Như vậy các em đã phân biệt được 6 phương thức biểu đạt rồi nhé ! Trong đề thi nếu có câu hỏi : *Xác định phương thức biểu đạt chính của văn bản*, thì các em chỉ cần nêu một phương thức chính. Nếu đề bài hỏi *xác định phương thức biểu đạt hoặc những phương thức biểu đạt* thì có thể trả lời nhiều phương thức.

BÀI 5
CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

Thao tác	Khái niệm/Yêu cầu/Tác dụng	Cách làm
Giải thích	Vận dụng tri thức để hiểu vấn đề nghị luận một cách rõ ràng và giúp người khác hiểu đúng ý của mình	- Giải thích cơ sở: Giải thích từ ngữ, khái niệm khó, nghĩa đen, nghĩa bóng của từ - Trên cơ sở đó giải thích toàn bộ vấn đề, chú ý nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn

Phân tích	- Chia tách đối tượng, sự vật, hiện tượng thành nhiều bộ phận, yếu tố nhỏ; xem xét kĩ lưỡng nội dung và mối liên hệ. - Tác dụng: thấy được giá trị ý nghĩa của sự vật hiện tượng, mối quan hệ giữa hình thức với bản chất, nội dung. Phân tích giúp nhận thức đầy đủ, sâu sắc cái giá trị hoặc cái phi giá trị của đối tượng. - Yêu cầu: nắm vững đặc điểm cấu trúc của đối tượng, chia tách một cách hợp lí. Sau phân tích chi tiết phải tổng hợp khái quát lại để nhận thức đối tượng đầy đủ, sâu sắc	- Khám phá chức năng biểu hiện của các chi tiết - Dùng phép liên tưởng để mở rộng nội dung ý nghĩa - Các cách phân tích thông dụng + Chia nhỏ đối tượng thành các bộ phận để xem xét + Phân loại đối tượng + Liên hệ, đối chiếu + Cắt nghĩa bình giá + Nêu định nghĩa
Chứng minh	Đưa ra những cứ liệu - dẫn chứng xác đáng để làm sáng tỏ một lí lẽ một ý kiến để thuyết phục người đọc người nghe tin tưởng vào vấn đề	- Đưa lí lẽ trước - Chọn dẫn chứng và đưa dẫn chứng. Cần thiết phải phân tích dẫn chứng để lập luận CM thuyết phục hơn. Đôi khi thuyết minh trước rồi trích dẫn chứng sau.
Bình luận	- Bàn bạc đánh giá vấn đề, sự việc, hiện tượng ... đúng hay sai, hay / dở; tốt / xấu, lợi / hại...; để nhận thức đối tượng, cách ứng xử phù hợp và có phương châm hành động đúng. - Yêu cầu của việc đánh giá là sát đối tượng, nhìn nhận vấn đề toàn diện, khách quan và phải có lập trường tư tưởng đúng đắn, rõ ràng	BL luôn có hai phần: - Đưa ra những nhận định về đối tượng nghị luận. - Đánh giá vấn đề (lập trường đúng đắn và nhất thiết phải có tiêu chí).
So sánh	- Là thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, đối tượng hoặc là các mặt của một sự vật để chỉ ra những nét giống nhau hay khác nhau, từ đó thấy được giá trị của từng sự vật - Có so sánh tương đồng và so sánh tương phản. - Tác dụng: nhằm nhận thức nhanh chóng đặc điểm nổi bật của đối tượng và cùng lúc hiểu biết được hai hay nhiều đối tượng.	- Xác định đối tượng nghị luận, tìm một đối tượng tương đồng hay tương phản, hoặc hai đối tượng cùng lúc - Chỉ ra những điểm giống nhau giữa các đối tượng. - Dựa vào nội dung cần tìm hiểu, chỉ ra điểm khác biệt giữa các đối tượng. - Xác định giá trị cụ thể của các đối tượng.

Bác bỏ	- Chỉ ra ý kiến sai trái của vấn đề, trên cơ sở đó đưa ra nhận định đúng đắn và bảo vệ ý kiến lập trường đúng đắn của mình. - Bác bỏ ý kiến sai là dùng lý lẽ và dẫn chứng để phân tích, lí giải tại sao như thế là sai. * Lưu ý: Trong thực tế, một vấn đề nhiều khi có mặt đúng, mặt sai. Vì vậy, khi bác bỏ hoặc khẳng định cần cân nhắc, phân tích từng mặt để tránh tình trạng khẳng định chung chung hay bác bỏ, phủ nhận tất cả.	- Bác bỏ một ý kiến sai có thể thực hiện bằng nhiều cách: bác bỏ luận điểm, bác bỏ luận cứ, bác bỏ cách lập luận hoặc kết hợp cả ba cách. a. Bác bỏ luận điểm: thông thường có hai cách bác bỏ - Dùng thực tế - Dùng phép suy luận b. Bác bỏ luận cứ: vạch ra tính chất sai lầm, giả tạo trong lý lẽ và dẫn chứng được sử dụng. c. Bác bỏ lập luận: vạch ra mâu thuẫn, phi lôgic trong lập luận của đối phương.
---------------	---	--

BÀI 7

CÁC CÁCH TRÌNH BÀY ĐOẠN VĂN

1. Đoạn văn diễn dịch

Là đoạn văn trong đó câu chủ đề mang ý nghĩa khái quát, đứng ở đầu đoạn, các câu còn lại triển khai cụ thể ý của câu chủ đề, bổ sung làm rõ cho câu chủ đề. Các câu triển khai được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, có thể kèm theo nhận xét, đánh giá và bộc lộ cảm nhận của người viết.

2. Đoạn văn quy nạp

Là đoạn văn được trình bày đi từ các ý nhỏ đến ý lớn, từ các ý chi tiết đến ý khái quát, từ ý luận cứ cụ thể, đến ý kết luận bao trùm. Theo cách trình bày này câu chủ đề nằm ở vị trí cuối đoạn. Ở vị trí này câu chủ đề không làm nhiệm vụ định hướng nội dung triển khai cho toàn đoạn mà lại làm nhiệm vụ khép lại nội dung cho đoạn ấy. Các câu trên được trình bày bằng các thao tác lập luận, minh họa, cảm nhận và rút ra nhận xét đánh giá chung.

3. Đoạn tổng - phân - hợp

Là đoạn văn phối hợp diễn dịch với quy nạp. Câu mở đầu đoạn nêu ý khái quát bậc một, các câu tiếp theo triển khai cụ thể ý khái quát. Câu kết đoạn là ý khái quát bậc hai mang tính chất nâng cao, mở rộng. Những câu triển khai ý được thực hiện bằng các thao tác giải thích, chứng minh, phân tích, bình luận, nhận xét đánh giá hoặc nêu suy nghĩ ... từ đó đề xuất nhận định đối với chủ đề, tổng hợp, khẳng định, nâng cao vấn đề.

4. Đoạn văn song hành

Là đoạn văn có các câu triển khai nội dung song song nhau, không nội dung nào bao trùm lên nội dung nào. Mỗi câu trong đoạn văn nêu một khía cạnh của chủ đề đoạn văn làm rõ cho nội dung đoạn văn.

5. Đoạn văn móc xích

Là đoạn văn mà các ý gối đầu đan xen nhau và thể hiện cụ thể bằng việc lặp lại một vài từ ngữ đã có ở câu trước vào câu sau. Đoạn móc xích có thể có hoặc không có câu chủ đề.

BÀI 8

HÌNH THÀNH KĨ NĂNG DỰNG ĐOẠN

1. Những kiến thức cần huy động

a. Làm văn

* Phương thức biểu đạt, vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt.(miêu tả, tự sự, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận...)

* Các thao tác lập luận: giải thích, phân tích, chứng minh, bình luận, so sánh, bác bỏ; sự kết hợp các thao tác lập luận.

* Bố cục đoạn văn nghị luận (mở đoạn, thân đoạn, kết đoạn)

* Diễn đạt trong văn nghị luận:

- Cách dùng từ ngữ:

+ Lựa chọn từ ngữ chính xác phù hợp với vấn đề nghị luận, tránh dùng từ lạc phong cách hoặc từ ngữ sáo rỗng, cầu kì.

+ Kết hợp sử dụng các phép tu từ và một số từ ngữ mang tính biểu cảm.

- Cách kết hợp các kiểu câu:

+ Kết hợp một số kiểu câu để tạo nên giọng điệu linh hoạt, biểu hiện cảm xúc

+ Sử dụng các phép tu từ cú pháp để tạo nhịp điệu nhấn mạnh cảm xúc.

b. Tiếng Việt

- Các kiểu câu phân loại theo cấu tạo ngữ pháp, theo mục đích nói.

- Các phương tiện, các phép liên kết câu ...

- Phong cách ngôn ngữ, các biện pháp tu từ ...

c. Kiến thức Văn học và kiến thức trong đời sống.

2. Các bước tiến hành viết đoạn văn (tổng – phân – hợp)

Bước 1: Xác định cách thức triển khai đoạn văn: Diễn dịch, quy nạp, móc xích, song hành, tổng- phân – hợp

Bước 2: Xác định chủ đề của đoạn văn và xây dựng kết cấu đoạn văn

* Xác định chủ đề của đoạn văn

- Căn cứ vào gợi ý từ câu hỏi

- Căn cứ vào nội dung đoạn trích phần đọc – hiểu

* Xây dựng kết cấu đoạn văn

- Phần mở đoạn: Khái quát nội dung, nêu được chủ đề.

- Phần thân đoạn: Triển khai làm rõ chủ đề

+ Giải thích

+ Bàn luận

+ Mở rộng

+ Bài học nhận thức và hành động

- Phần kết đoạn: Đánh giá về vấn đề

II. ĐỌC VĂN:

BÀI 1:

TỔ LÒNG

Phạm Ngũ Lão

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Phạm Ngũ Lão (1255- 1320), người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào (nay thuộc Ân Thi Hưng Yên).
- Xuất thân: từ nông dân, nhưng ngay từ thời trẻ tuổi đã có chí lớn cứu nước giúp đời. Nên ông đã trở thành một tướng tài dưới quyền Trần Hưng Đạo.
- Cuộc đời:
 - + Ông lấy con gái nuôi của Trần Hưng Đạo
 - + Ông có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Mông- Nguyên.

2. Tác phẩm “Thuật Hoài”

- Đây là một trong hai tác phẩm còn lại của ông : *Thuật Hoài* và *Văn Thượng tướng quốc công Hưng Đạo Đại Vương*.
- Bài thơ này nằm trong hệ thống những bài thơ: *Cảm Hoài*, *Ngôn Hoài* thể hiện chí làm trai của người quân tử. Trong quan niệm của xã hội phong kiến: *kẻ làm trai phải làm lên sự nghiệp lớn, để lại tên tuổi và tiếng thơm trong sử sách*.
- Đây là tiếng nói của cả một thế hệ thanh niên, một thời đại: Trần Thủ Độ “ *Nếu bệ hạ xin hàng xin hãy chém đầu thần trước*”; Trần Bình Trọng “*Ta thà làm ma nước Nam chứ không làm vương đất Bắc*”; Trần Quốc Toản “*Phá cường địch, báo hoàng ân*”.
- Thể thơ: tứ tuyệt Đường luật, viết bằng chữ Hán
- Ra đời sau những chiến thắng vẻ vang của quân và dân nhà Trần đánh đuổi quân Nguyên Mông xâm lược.
- Bài thơ làm sống dậy khí thế của thời đại với niềm vui, niềm tự hào. Đồng thời cũng thể hiện ý thức làm người và chí hướng lập công của nam nhi.

II. Đọc hiểu văn bản.

1. Hào khí Đông A qua hình tượng trang nam nhi và sức mạnh quân đội nhà Trần(Hai câu đầu)

a. Hình tượng trang nam nhi nhà Trần (câu 1)

- Tư thế “hoành sóc”: Múa giáo
 - + Bản dịch nghĩa dịch “cấp ngang ngọn giáo” diễn đạt sự vững trãi, kiên cường, uy dũng, tư thế sẵn sàng chiến đấu của người lính.
 - + Bản dịch thơ dịch thành “múa giáo”: Thiên về phô trương biểu diễn, không thể hiện sức mạnh nội lực vì vậy không truyền tải được ý nghĩa hình ảnh thơ trong nguyên tác.
- Không gian “giang sơn”: Không chỉ là sông núi mà còn chỉ non sông, đất nước, tổ quốc.
 - Không gian vũ trụ rộng lớn để nam nhi nói chí tỏ lòng
- Thời gian “kháp kỉ thu”: mấy thu – mấy năm
 - Thời gian trải dài, thể hiện quá trình bền bỉ chiến đấu lâu dài.
 - ⇒ Chính thời gian, không gian đã nâng cao tầm vóc của người anh hùng vệ quốc, họ trở nên lớn lao kì vĩ, sánh ngang tầm vũ trụ, trời đất, bất chấp sự tàn phá của thời gian họ vẫn luôn bền bỉ cùng nhiệm vụ.

b. Sức mạnh của quân đội nhà Trần (Câu 2)

- “Tam quân”: Ba quân – tiền quân, trung quân, hậu quân. Hình ảnh chỉ quân đội nhà Trần.
- Sức mạnh của quân đội nhà Trần: “*tì hô*”, khí thôn ngưu”

+ Quân đội được so sánh với “tì hổ” – hổ báo: loài mãnh thú chốn rừng sâu qua đó cụ thể hóa sức mạnh và sự dũng mãnh, khí thế hùng hực làm chủ của quân đội nhà Trần.

+ Tác giả làm rõ sức mạnh ấy bằng hình ảnh “khí thôn ngu”: Là biểu tượng chỉ người trẻ tuổi mà khí phách anh hùng.

→ Với các hình ảnh so sánh, phóng đại, tác giả đã thể hiện sự ngợi ca, tự hào về sức mạnh, khí thế của quân đội nhà Trần đập tan âm mưu xâm lược của kẻ thù.

◆ **Tiểu kết:**

- **Nội dung:**

+ Hai câu thơ đầu làm sống dậy thời đại nhà Trần với hào khí Đông A vang núi dậy sông bằng hình ảnh của những người anh hùng vệ quốc tư thế hiên ngang, kiêu dũng tầm vóc sánh ngang tầm vũ trụ cùng lực lượng quân đội hùng hậu khí thế ngút trời.

+ Ấn sau đó là niềm tự hào của tác giả về sức mạnh và chiến công của dân tộc. Đó là biểu hiện của lòng yêu nước

- **Nghệ thuật:**

+ Bút pháp gợi, không tả, kể chi tiết

+ Sử dụng các hình ảnh ước lệ: Kháp kị thu, tì hổ, khí thôn ngu

+ Sử dụng các biện pháp so sánh, ước lệ độc đáo

2. Nỗi then của Phạm Ngũ Lão (hai câu cuối)

- **Nợ công danh:** Theo quan niệm nhà Nho, đây là món nợ lớn mà một trang nam nhi khi sinh ra đã phải mang trong mình.

+ Nó gồm 2 phương diện: Lập công (để lại chiến công, sự nghiệp), lập danh (để lại danh thơm cho hậu thế). Kẻ làm trai phải làm xong hai nhiệm vụ này mới được coi là hoàn trả món nợ.

+ Liên hệ với Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Phùng Khắc Khoan, Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ. Họ đều là những người trả nợ về món nợ công danh.

- **Phạm Ngũ Lão quan niệm:** Thân nam nhi mà không lập được công danh sự nghiệp thì “luống then tai nghe chuyện Vũ Hầu”.

+ **Then:** Tự cảm thấy mình chưa bằng người khác, cảm giác thua kém, xấu hổ

+ **Vũ Hầu:** Tức Khổng Minh là tấm gương về tinh thần tận tâm tận lực báo đáp chủ tướng. Hết lòng trả món nợ công danh đến hơi thở cuối cùng, để lại sự nghiệp vẻ vang và tiếng thơm cho hậu thế.

+ **Phạm Ngũ Lão:** Con người từ thuở hàn vi vì lo việc nước quên sự nguy hiểm của mình, hết lòng phục vụ nhà Trần, được phong tới chức Điện Sứ, tước Nội Hầu. Vậy mà ông vẫn cảm thấy hổ then.

→ **Nỗi then của Phạm Ngũ Lão** hết sức cao cả của một nhân cách lớn. Thể hiện khát khao, hoài bão hướng về phía trước để thực hiện lí tưởng.

→ **Nỗi then của Phạm Ngũ Lão** đánh thức ý chí làm trai, chí hướng lập công cho các trang nam tử đời Trần.

⇒ Bài học đối với thế hệ thanh niên ngày nay: Sống phải có ước mơ, hoài bão, biết vượt qua khó khăn, thử thách để biến ước mơ thành hiện thực, có ý thức trách nhiệm với cá nhân và cộng đồng.

◆ **Tiểu kết:**

- **Nội dung:** Hai câu thơ thể hiện nỗi then cao cả của một nhân cách lớn. Qua đó thể hiện tinh thần yêu nước, khích lệ ý chí lập công lập danh của nam nhi đời Trần.

- **Nghệ thuật:** Sử dụng điển cố “thuyết Vũ Hầu”, bút pháp gợi kết hợp với bút pháp biểu cảm.

III. Kết bài

1. Nghệ thuật

- Ngôn ngữ hàm súc, cô đọng

- Thủ pháp nghệ thuật hoành tráng, âm hưởng hào hùng, nhịp điệu chắc khỏe, lối so sánh cường điệu

2. Ý nghĩa văn bản

Bài thơ Tô lòng đã khắc họa được vẻ đẹp của con người có sức mạnh, có lí tưởng, nhân cách cao cả cùng khí thế hào hùng của thời đại.

BÀI 2:

CẢNH NGÀY HÈ

Nguyễn Trãi

I. Tìm hiểu chung.

1. Tác giả.

- Nguyễn Trãi (1380- 1442), là bậc đại anh hùng dân tộc
- Quê quán: Chí Linh, Hải Dương sau rời về Thường Tín, Hà Nội
- Xuất thân: gia đình nhà nho có truyền thống yêu nước
- Ông là nhà thơ, nhà văn kiệt xuất, là danh nhân văn hoá thế giới. Nguyễn Trãi đã có những đóng góp lớn cho sự nghiệp phát triển văn hoá, văn học dân tộc, một con người suốt đời lo cho dân cho nước. nhưng phải chịu nỗi oan khuất nhất trong lịch sử dân tộc.

2. Tác phẩm “Quốc âm thi tập”

- *Quốc âm thi tập* gồm 254 bài thơ. Tập thơ đưa Nguyễn Trãi lên vị trí là một trong những người đặt nền móng và mở đường cho sự phát triển của thơ Việt:
- Nội dung: Phản ánh vẻ đẹp con người Nguyễn Trãi
- người anh hùng với lí tưởng nhân nghĩa, yêu nước thương dân; nhà thơ với tình yêu thiên nhiên, đất nước, con người...
- Nghệ thuật: thể thơ thất ngôn Đường luật của Trung Quốc đã được Nguyễn Trãi sử dụng thuần thục như một thể thơ dân tộc, đôi khi chen vào chỗ thích hợp một số câu lục ngôn.

3. Bài thơ “ Cảnh ngày hè”

- Xuất xứ: In trong tập “ Quốc âm thi tập”, mục Bảo Kính cảnh giới (gương báu răn mình) gồm 61 bài và bài *Cảnh ngày hè* là bài số 43.

- Bố cục: 2 phần
- + Sáu câu đầu: Cảnh ngày hè
- + Hai câu cuối: tâm trạng nhân vật trữ tình

II. Đọc hiểu văn bản.

1. Sáu câu thơ đầu: Bức tranh thiên nhiên và cuộc sống ngày hè

- Hoàn cảnh sống của Nguyễn Trãi trong những ngày về ở ẩn:

- + “Rỗi”: Là một từ cổ có nghĩa là rảnh rỗi, nhàn hạ
- + “Ngày trường”: Ngày dài, chỉ khoảng thời gian rảnh rỗi.
- + Hóng mát: Hoạt động an nhàn, tĩnh tại, thư thái

→ Tâm thế an nhàn, thanh thoi của tác giả. Nguyễn Trãi một đời bận rộn, tận tâm vì đất nước, đây là những giây phút hiếm hoi của cuộc đời.

- Bức tranh thiên nhiên rực rỡ, sống động.

+ Xuất hiện trong ba câu thơ là những sự vật quen thuộc của mùa hè: lá hòe , thạch lựu, hoa sen.

→ Sự vật gần gũi, giản dị

+ Cách miêu tả sự vật của tác giả: Màu sắc - màu xanh của hoa hòe, màu đỏ của hoa lựu, màu hồng của hoa sen, trạng thái - đùn đùn, rợp, phun, tiễn, mùi hương: mùi sen cuối hạ.

→ Cách miêu tả tinh tế, sinh động khiến các sự vật hiện lên vừa có màu sắc vừa có trạng thái, vừa có mùi hương

⇒ Các sự vật vốn gần gũi, giản dị nhưng qua cách phối hợp đường nét, màu sắc cùng các động từ mạnh đã vẽ lên một bức tranh căng tràn sự sống

⇒ Thể hiện tâm hồn tinh tế, nhạy cảm, yêu thiên nhiên của Nguyễn Trãi.

- Vẻ đẹp bức tranh cuộc sống con người

+ Nguyễn Trãi dùng nhiều từ Hán Việt như ngư phủ, cầm ve, tịch dương kết hợp nhuần nhuyễn với những từ thuần Việt tạo nên vẻ đẹp vừa mộc mạc, bình dị, vừa trang trọng tao nhã.

+ Cuộc sống được cảm nhận bằng âm thanh: Âm thanh từ làng chợ cá, của tiếng ve râm ran mỗi độ hè về

+ Nhà thơ sử dụng hai từ láy tượng thanh “lao xao” – âm thanh của những phiên chợ cá, “dắng dỏi” – diễn tả âm thanh của tiếng ve, kết hợp với nghệ thuật đảo cấu trúc câu nhằm nhấn mạnh những âm thanh bao trùm làng quê.

→ Cuộc sống sôi động, ồn ào, tràn đầy sức sống và âm thanh.

⇒ Cả thiên nhiên và con người đều hiện lên tràn đầy sức sống

⇒ Tâm hồn lạc quan, yêu đời, tinh tế, nhạy cảm, yêu thiên nhiên, tha thiết với cuộc sống quê nhà của nhà thơ Nguyễn Trãi.

2. Hai câu cuối: Tâm sự và ước nguyện của nhà thơ

- “Dẽ” là từ cổ nghĩa là lẽ, lẽ ra

- “Ngu cầm” là cây đàn của vua Nghiêu vua Thuấn. Đây là điển cố quen thuộc của Trung Hoa kể về thời đại Nghiêu Thuấn – những ông vua nhân từ đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Hằng ngày vua Nghiêu Thuấn thường đem đàn ra gảy khúc nam phong ngợi ca cảnh thái bình trên xứ sở này

→ Thể hiện ước muốn có được cây đàn để ca ngợi khung cảnh thiên nhiên tươi đẹp và cuộc sống vui tươi trên quê hương ông.

→ Câu thơ thể hiện niềm vui sướng, hạnh phúc của tác giả khi được sống hòa hợp cùng thôn quê.

- Câu thơ cuối cùng thể hiện rõ ràng, cụ thể ước mơ được thấy cảnh thanh bình, ấm no trên đất nước.

→ Nguyễn Trãi dù sống trong cảnh thanh nhàn nhưng vẫn nặng lòng với dân với nước. Ông ước mơ về cuộc sống no đủ, ấm áp sung túc không chỉ trên quê hương ông mà còn trải khắp đất nước.

III. Tổng kết

1. Giá trị nội dung:

- Bức tranh thiên nhiên sinh động và đầy sức sống.

- Một thi nhân yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu cuộc sống; một bậc đại nhân khát khao một cuộc sống ấm no, đầy đủ cho nhân dân khắp mọi nơi.

2. Giá trị nghệ thuật:

- Giọng điệu trữ tình, sâu lắng, bút pháp tả sinh động

- Thể thơ sáng tạo thất ngôn xen lục ngôn

- Ngôn ngữ thơ phong phú, đa dạng vừa có lớp từ Hán Việt vừa có lớp từ thuần Việt tạo nên vẻ đẹp vừa trang trọng vừa bình dị

- Sử dụng các điển tích, điển cố

BÀI 3:

NHÂN

Nguyễn Bình Khiêm

I. Giới thiệu chung

1. Tác giả Nguyễn Bình Khiêm

a. Cuộc đời

- Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), tên huý là Văn Đạt, tự là Hạnh Phủ
- Quê quán: làng Trung Am, Vĩnh Lại, Hải Dương, nay thuộc Vĩnh Bảo - Hải Phòng.
- Xuất thân: Ông sống gần trọn thế kỉ XVI, chứng kiến cảnh vua Lê chúa Trịnh, Trịnh - Nguyễn phân tranh, Đàng Trong- Đàng Ngoài nổi da nẫu thịt.
- Con người: là người có uy tín và ảnh hưởng lớn đến thời đại
- + Ông học giỏi nhưng mãi năm 44 tuổi mới đi thi hương và năm sau (1535) thì đỗ trạng nguyên ra làm quan cho nhà Mạc 8 năm. Ông dâng sớ xin chém 18 tên lộng thần không được bèn cáo quan về quê.
- + Ông mở trường dạy học, có nhiều người nổi tiếng và đều theo thầy về ở ẩn để lánh đục tìm trong như: Nguyễn Hàng, Nguyễn Dữ. Ông được người đời suy tôn là Tuyết Giang Phu Tử.

b. Sự nghiệp

- Ông là tác giả tiêu biểu của thế kỉ XVI, là nhà thơ lớn của dân tộc Việt Nam.
- Các tác phẩm chính của ông : tập thơ chữ Hán “Bạch Vân am thi tập” khoảng 700 bài và tập thơ chữ Nôm “Bạch Vân quốc ngữ thi tập” khoảng 170 bài.
- Nội dung thơ văn của ông là tiếng nói của tầng lớp trí thức dân tộc trong giai đoạn khủng hoảng của xã hội phong kiến, mang đậm tính triết lí, giáo huấn, ngợi ca chí của kẻ sĩ, thú thanh nhàn và phê phán những điều xấu xa trong xã hội.

2. Bài thơ

- Đây là bài thơ Nôm nằm trong “Bạch Vân quốc ngữ thi tập”. Nhan đề bài thơ do người đời sau đặt.
- Chủ đề : Bài thơ thể hiện quan niệm sống nhàn của Nguyễn Bình Khiêm.
- Thể thơ: thất ngôn bát cú Đường luật
- Bố cục: đề - thực - luận - kết

II. Đọc hiểu văn bản

1. Hai câu đề: Hoàn cảnh sống của Nguyễn Bình Khiêm.

- Mai, quốc, cần câu: Là những dụng cụ lao động cần thiết, quen thuộc của người nông dân.
- Phép liệt kê kết hợp với số từ “một”: Gợi hình ảnh người nông dân đang điem lại công cụ làm việc của mình và mọi thứ đã sẵn sàng.
- Nhịp thơ 2-2-3 thông thả đều đặn
- Cuộc sống ở quê nhà của Nguyễn Bình Khiêm gắn bó với công việc nặng nhọc, vất vả, lam lũ của một lão canh điền. Nhưng tác giả rất yêu và tự hào về thú vui điền viên ấy
- Trạng thái “thơ thần”: chăm chú vào công việc, tỉ mỉ
- Tâm trạng hài lòng, vui vẻ cùng trạng thái ung dung, tự tại của nhà thơ.
- Cụm từ phủ định “dầu ai vui thú nào”: Phủ nhận những thú vui mà người đời thường hay theo đuổi.
- ⇒ Hai câu thơ khái quát hoàn cảnh sống của Nguyễn Bình Khiêm ở quê nhà vất vả, lam lũ, mệt nhọc nhưng tâm hồn lúc nào cũng thư thái, thanh thản.
- ⇒ Tâm thế ung dung, tự tại, triết lí sống nhàn của ẩn sĩ “nhàn tâm”.

2. Hai câu thực: Quan niệm sống của Nguyễn Bình Khiêm

- Nghệ thuật đối: ta – người, đại – khôn: Nhấn mạnh quan niệm sống mang tính triết lí, thâm trầm của nhà thơ.

- Nghệ thuật ẩn dụ:

+ “Nơi vắng vẻ”: Tượng trưng cho chốn yên tĩnh, thưa người, nhịp sống yên bình, êm ả. Ở đây ngụ ý chỉ chốn quê nhà

+ “Chốn lao xao”: Tượng trưng cho chốn ồn ào, đông đúc huyên náo, tấp nập, cuộc sống xô bồ, bon chen, giành giật, đố kỵ. Ở đây chỉ chốn quan trường.

- Cách nói ngược: Ta đại – người khôn:

+ Ban đầu có vẻ hợp lí vì ở chốn quan trường mới đem lại cho con người tiền tài danh vọng, còn ở thôn dã cuộc sống vất vả, cực khổ.

+ Tuy nhiên, đại thực chất là khôn bởi ở nơi quê mùa con người mới được sống an nhiên, thanh thản. Khôn thực chất là đại bởi chốn quan trường con người không được sống là chính mình

⇒ Thể hiện quan niệm sống “lánh đục về trong” của Nguyễn Bình Khiêm

⇒ Thái độ tự tin vào sự lựa chọn của bản thân và hóm hỉnh mỉa mai quan niệm sống bon chen của thiên hạ.

3. Hai câu luận: Cuộc sống của Nguyễn Bình Khiêm ở chốn quê nhà.

- Sự xuất hiện của bốn mùa: Xuân, hạ, thu, đông.

- Cuộc sống gắn bó, hài hòa với tự nhiên của Nguyễn Bình Khiêm

- Việc ăn uống: Thu ăn măng trúc, đông ăn giá.

- Là những món ăn thôn quê dân dã, giản dị thanh đạm và có nguồn gốc tự nhiên, tự cung tự cấp

- Chuyện sinh hoạt: Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao

- Thói quen sinh hoạt tự nhiên, thoải mái, có sự giao hòa, quần quýt giữa con người với thiên nhiên.

- Cách ngắt nhịp 4/3 nhịp nhàng, kết hợp với cách điệp cấu trúc câu.

→ Gợi sự tuần hoàn, nhịp nhàng thư thái, thông thả.

⇒ Hai câu thơ miêu tả bức tranh bốn mùa có cả cảnh đẹp, cả cảnh sinh hoạt của con người

⇒ Sự hài lòng về cuộc sống đạm bạc, giản dị, hòa hợp với tự thiên mà vẫn thanh cao, tự do thoải mái của Nguyễn Bình Khiêm.

4. Hai câu kết: Triết lí sống nhàn

- Sử dụng điển tích giấc mộng đêm hòe: Cõi phú quý tựa như một giấc chiêm bao

→ Thể hiện sự tự thức tỉnh, tự cảnh tỉnh mình và đời, khuyên mọi người nên xem nhẹ vinh hoa phù phiếm.

- Động từ “nhìn xem”: Tô đậm thể đứng cao hơn người đầy tự tin của Nguyễn Bình Khiêm

⇒ Triết lí sống Nhàn: Biết từ bỏ những thứ vinh hoa phù phiếm vì đó chỉ là một giấc mộng, khi con người nhắm mắt xuôi tay mọi thứ trở nên vô nghĩa, chỉ có tâm hồn, nhân cách mới tồn tại mãi mãi.

⇒ Thể hiện vẻ đẹp nhân cách của Nguyễn Bình Khiêm: Cõi khinh danh lợi, cốt cách thanh cao, tâm hồn trong sáng.

5. Nghệ thuật

- Ngôn ngữ trong sáng, dễ hiểu, dễ cảm

- Cách kể, tả tự nhiên, gần gũi

- Các biện pháp tu từ: Liệt kê, đối lập, điển tích điển cố.

- Nhịp thơ chậm, nhẹ nhàng, hóm hỉnh

III. Tổng kết

1. Ý nghĩa văn bản

- Bài thơ thể hiện quan niệm sống, triết lí sống **Nhàn** của Nguyễn Bình Khiêm. Đó là một cuộc sống hoà hợp với tự nhiên, giữ được cốt cách thanh cao, vượt lên trên danh lợi tầm thường.,

2. Nghệ thuật

- Bài thơ có ngôn ngữ tự nhiên, giản dị nhưng cũng không kém phần thâm trầm, sâu sắc.

HẾT